

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học - Hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Căn cứ Nghị định 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng và các trường thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư 08/2014/TT-BGD&ĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ vào văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Công văn số 3056/BGDĐT-GDDH ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị;

Căn cứ Biên bản rà soát, cập nhập, sửa đổi chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình giáo dục đại học - Hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế gồm:

TT	Ngành	Chuyên ngành
1	Hệ thống thông tin quản lý	Tin học quản lý
		Quản trị hệ thống thông tin
2	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử
3	Kế toán	Kế toán
4	Kiểm toán	Kiểm toán
5	Kinh doanh quốc tế	Ngoại thương
6	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh thương mại

TT	Ngành	Chuyên ngành
7	Kinh tế	Kinh tế phát triển
		Kinh tế đầu tư
		Kinh tế và quản lý công
		Kinh tế lao động
8	Luật	Luật học
9	Luật kinh tế	Luật kinh doanh
10	Marketing	Quản trị marketing
		Truyền thông marketing
11	Quản lý nhà nước	Kinh tế chính trị
		Hành chính công
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh du lịch
		Quản trị sự kiện
13	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn
14	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng quát
		Quản trị tài chính
		Quản trị chuỗi cung ứng & logistics
15	Quản trị nhân lực	Quản trị nguồn nhân lực
16	Tài chính – Ngân hàng	Ngân hàng
		Tài chính doanh nghiệp
		Tài chính công
17	Thống kê kinh tế	Thống kê kinh tế xã hội

(Có chương trình đào tạo kèm theo)

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành, chuyên ngành ở Điều 1 được áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế từ khóa tuyển sinh năm 2019 - Hệ đại học chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Trưởng các Khoa căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Phòng Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4440/QĐ-ĐHKT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
Mã ngành	: 731 02 05
Tên ngành (Tiếng Anh)	: STATE MANAGEMENT
Tên chuyên ngành	: HÀNH CHÍNH CÔNG
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: PUBLIC MANAGEMENT
Mã chuyên ngành	: 731 02 05 02
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo đại trà

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Hành chính công có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác tổ chức trong bộ máy Nhà nước một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Hành chính công khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Nắm vững những kiến thức cơ bản về các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
2	CDR2	Có kiến thức nền cơ bản về khoa học kinh tế và quản lý chính trị-văn hóa-xã hội
3	CDR3	Có kiến thức nền cơ bản về khoa học chính trị, về văn hóa, về xã hội

4	CDR4	Có kiến thức nền cơ bản về khoa học tự nhiên, tin học
5	CDR5	Có kiến thức nền cơ bản về ngoại ngữ, về ngoại giao và hội nhập.

Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên ngành
1	CDR6	Hiểu rõ cơ cấu tổ chức trong bộ máy Nhà nước
2	CDR7	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học hành chính, hành chính công
3	CDR8	Hiểu và nắm vững kiến thức pháp luật liên quan đến quản lý Nhà nước trong từng lĩnh vực cụ thể
4	CDR9	Có kiến thức về nghiệp vụ về quản lý hành chính Nhà nước trong các lĩnh vực cụ thể
5	CDR10	Có kiến thức hỗ trợ cho việc đưa ra các quyết định hành chính Nhà nước

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CDR11	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (hoặc tương đương) trở lên
2	CDR12	Có năng lực trong ngoại giao – hội nhập.
3	CDR13	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.
4	CDR14	Nhận định, phân tích, đánh giá được những diễn biến của thực tiễn đang diễn ra ở từng ngành, địa phương; Giải quyết được những vấn đề do thực tiễn của ngành, của địa phương đặt ra có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến công tác quản lý hành chính Nhà nước
5	CDR15	Soạn thảo thuần thục các loại văn bản hành chính.

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
----	---------------------	---

1	CĐR16	Vận dụng tốt các văn bản quy phạm pháp luật vào công tác quản lý hành chính Nhà nước trong từng lĩnh vực cụ thể.
2	CĐR17	Hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở từng ngành, từng địa phương.
3	CĐR18	Tổ chức công sở, tổ chức nhân sự một cách hợp lý trong cơ quan hành chính Nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội.
4	CĐR19	Tham mưu cho cấp trên về các chương trình cung cấp dịch vụ công.
5	CĐR20	Cải cách hành chính, xây dựng quy trình cải cách hành chính. Xử lý nhanh, gọn các, nghiệp vụ, sự vụ hành chính.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CĐR21	Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước. Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017)
2	CĐR22	Yêu nghề. Có đạo đức nghề nghiệp trong sáng.
3	CĐR23	Không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn. Có trách nhiệm với cá nhân, tổ chức và cộng đồng. Sẵn sàng tiếp nhận công việc do tổ chức phân công, điều động.
4	CĐR24	Có tác phong vui vẻ, hòa nhã, ân cần, niềm nở với công dân, tổ chức khi giao dịch hành chính.

1.3. Cơ hội việc làm

- Trở thành cán bộ, nhân viên trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế-xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân;

- Có đủ năng lực để làm cán bộ chuyên trách về một lĩnh vực cụ thể trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế-xã hội.... thực hiện việc xây dựng các chính sách xã hội của Nhà nước và các địa phương, hoạch định chính sách của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, của các cơ quan và các tổ chức khác.

- Có cơ hội trở thành nghiên cứu viên, giảng viên tại các Viện, Học viện, trường Đại học, Cao đẳng, TCCN;

- Có cơ hội trở thành cán bộ quản lý các cấp: Chủ tịch/Phó Chủ tịch Phường/xã/thị trấn/Quận/huyện/Thành phố; Trưởng Phòng/Phó Trưởng Phòng trong các tổ chức kinh tế - xã hội

- Có cơ hội trở thành cán bộ lãnh đạo, Quản lý trong các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp Trung ương.

- Có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn ở nước ngoài.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Quy trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
8.	ENG1011	PRE-IELTS 1	3
9.	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
10.	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
11.	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
12.	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
13.	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
14.	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
15.	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
16.	MIS1001	Tin học văn phòng	3
17.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
18.	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
19.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
20.	MGT1002	Quản trị học	3

		Tổng	51
21.		Giáo dục thể chất	5
22.		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
23.	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
24.	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2
25.	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
26.	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
27.	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
28.	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
29.	ECO2002	Kinh tế phát triển	3
30.	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3
31.	ECO2004	Kinh tế công	3
32.	BAN2001	Tài chính công	3
33.	ECO2003	Kinh tế môi trường	3
34.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
35.	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
36.	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
37.	SMT3009	Chính trị học	2
38.	SMT3010	Logic học	2
39.	SMT3011	Đại cương văn hóa Việt Nam	2
40.	SMT3012	Hành chính học	3



41.	SMT3013	Lịch sử hành chính Nhà nước Việt Nam	3
42.	SMT3019	Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
43.	SMT3002	Lịch sử các học thuyết chính trị	2
44.	LAW2006	Luật hiến pháp	3
45.	LAW2007	Luật hành chính	3
46.	LAW3006	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
47.	MGT3013	Khoa học quản lý	3
48.	SMT3022	Dịch vụ công	2
49.	SMT3023	Quản lý nhà nước về văn hóa	2

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
50.	SMT3014	Kỹ thuật tổ chức công sở	2
51.	SMT3015	Quản lý Nhà nước về đô thị	2
52.	SMT3016	Quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn	2
53.	SMT3018	Đạo đức công vụ	2
54.	SMT3020	Tổ chức nhân sự trong cơ quan hành chính	2
55.	SMT3021	Nghịệp vụ văn thư lưu trữ	2
56.	SMT3025	Phân tích chính sách công	2
57.	SMT3027	Hành chính công	3
		Tổng	17

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
58.	TOU3012	Quản trị khu vực công	3
59.	SMT3017	Quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường	2
60.	SMT3024	Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ	2

61.	SMT3026	Quản lý nhà nước về tôn giáo và dân tộc	2
62.	HRM3001	Quản trị nguồn nhân lực	3
63.	MIS3024	Chính phủ điện tử	2
64.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
65.	Thăm quan và khảo sát tại các cơ quan HC nhà nước ở Trung ương và địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
66.	SMT4003	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
67.		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
68.	SMT4004	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

9. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

10. Các chương trình đào tạo được tham khảo (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Chương trình Quản lý Nhà nước của Học viện Hành chính	
2	Chương trình Quản lý Nhà nước, chuyên ngành Hành chính công của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	http://hubt.edu.vn/tin-tuc/25-12-2014/cu-nhan-quan-ly-nha-nuoc/30/150/

3	Hệ thống khung chương trình của các ngành đào tạo hiện có tại Trường Đại học Kinh tế.	
4	Hệ thống giáo trình, sách tham khảo, tài liệu tham khảo trong nước có liên đến ngành Quản lý Nhà nước, chuyên ngành Hành chính công.	

hch

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-ĐHKT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
Mã ngành	: 731 02 05
Tên ngành (Tiếng Anh)	: PUBLIC MANAGEMENT
Tên chuyên ngành	: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: POLITICAL ECONOMY
Mã chuyên ngành	: 731 02 05 01
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo đại trà

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước chuyên ngành Kinh tế chính trị có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác trong hệ thống chính trị *liên quan đến các lĩnh vực: 1, Quản lý nhà nước về các lĩnh vực: hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội; 2, Nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội đặc biệt là các vấn đề lý luận chuyên sâu, các vấn đề khoa học quản lý, quản lý nhà nước; 3, Tham mưu về các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội, quản lý nhà nước, tạo cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội... một cách độc lập một cách độc lập; 4, Làm cán bộ giảng dạy Lý luận chính trị và Quản lý nhà nước; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.*

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế
2	CDR2	Kiến thức cơ bản về khoa học quản lý

3	CĐR3	Kiến thức cơ bản về chính trị xã hội
4	CĐR4	Kiến thức khoa học bổ trợ
5	CĐR5	Phương pháp nghiên cứu và tác nghiệp.

Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên ngành
1	CĐR6	Kiến thức chung, cơ bản về khoa học quản lý và quản lý nhà nước
2	CĐR7	Kiến thức chuyên sâu về kinh tế chính trị, lý luận chính trị
3	CĐR8	Kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước về kinh tế
4	CĐR9	Kiến thức cơ bản về pháp luật
5	CĐR10	Kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thực hiện hoạt động quản nhà nước và tham mưu cho công tác quản lý nhà nước.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR11	Kỹ năng phân tích tổng hợp các vấn đề chính trị, kinh tế xã hội
2	CĐR12	Kỹ năng thực hành công tác quản lý kinh tế xã hội cụ thể
3	CĐR13	Kỹ năng giao tiếp và quan hệ công chúng
4	CĐR14	Kỹ năng nghiên cứu lý luận lĩnh vực kinh tế xã hội và quản lý
5	CĐR15	Kỹ năng tổ chức phối hợp hoạt động của bộ máy quản lý
6	CĐR16	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (hoặc tương đương) trở lên
7	CĐR17	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CĐR18	Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kinh tế xã hội trong các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương

2	CĐR19	Kỹ năng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, khả năng tham mưu hoạch định, tổ chức thực hiện trong quản lý nhà nước về kinh tế xã hội; giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý nhà nước nảy sinh trong thực tiễn
3	CĐR20	Nghiên cứu về lý luận các vấn đề kinh tế xã hội và khoa học quản lý
4	CĐR21	Kỹ năng sư phạm
5	CĐR22	Khả năng, kỹ năng giảng dạy lý luận chính trị và giáo dục công dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CĐR23	Trung thành với tổ quốc XHCN, chấp hành tốt pháp luật Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017)
2	CĐR24	Có ý thức chuyên nghiệp trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp và ý thức cầu tiến
3	CĐR25	Tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong công tác
4	CĐR26	Khả năng thích ứng cao với điều kiện và môi trường công tác.

1.3. Cơ hội việc làm

- Làm cán bộ quản lý nhà nước trong các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương
- Làm cán bộ tham mưu trong các cơ quan Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị, kinh tế xã hội-nghề nghiệp
- Làm cán bộ nghiên cứu lý luận về kinh tế, chính trị, khoa học quản lý, quản lý nhà nước trong các tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học
- Làm cán bộ giảng dạy lý luận khoa học quản lý nhà nước và giáo dục công dân dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
8.	ENG1011	PRE-IELTS 1	3
9.	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
10.	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
11.	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
12.	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
13.	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
14.	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
15.	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
16.	MIS1001	Tin học văn phòng	3
17.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
18.	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
19.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
20.	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	51
21.		Giáo dục thể chất	5
22.		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
23.	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
24.	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2

25.	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
26.	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
27.	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
28.	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
29.	ECO2002	Kinh tế phát triển	3
30.	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3
31.	ECO2004	Kinh tế công	3
32.	BAN2001	Tài chính công	3
33.	ECO2003	Kinh tế môi trường	3
34.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
35.	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
36.	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
37.	SMT3009	Chính trị học	2
38.	SMT3010	Logic học	2
39.	SMT3011	Đại cương văn hóa Việt Nam	2
40.	SMT3012	Hành chính học	3
41.	SMT3013	Lịch sử hành chính Nhà nước Việt Nam	3
42.	SMT3019	Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
43.	SMT3002	Lịch sử các học thuyết chính trị	2
44.	LAW2006	Luật hiến pháp	3
45.	LAW2007	Luật hành chính	3

46.	LAW3006	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
47.	MGT3013	Khoa học quản lý	3
48.	SMT3022	Dịch vụ công	2
49.	SMT3023	Quản lý nhà nước về văn hóa	2

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
50.	SMT3001	Quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước	3
51.	SMT3003	Lý thuyết kinh tế học hiện đại	3
52.	SMT3028	Lý luận kinh tế chính trị về thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam	3
53.	SMT3029	Kinh tế chính trị nâng cao	3
54.	SMT3007	Các học thuyết kinh tế trong tác phẩm của Mác và Lênin	3
55.	SMT3008	Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
56.	TOU3012	Quản trị khu vực công	3
57.	SMT3004	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3
58.	SMT3024	Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ	2
59.	SMT3027	Hành chính công	3
60.	MIS3024	Chính phủ điện tử	2
61.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
62.	Hoạt động tham quan, học tập, khảo sát tại các cơ quan chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội và các loại hình doanh nghiệp	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học	Tên học phần	Số tín chỉ
----	--------	--------------	------------

	phần		
		Hình thức 1	
63.	SMT4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
64.		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
65.	SMT4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
9. **Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
10. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** (đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế Quốc dân Hà Nội	
2	Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế TP Hồ Chí Minh	

hsh



HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN